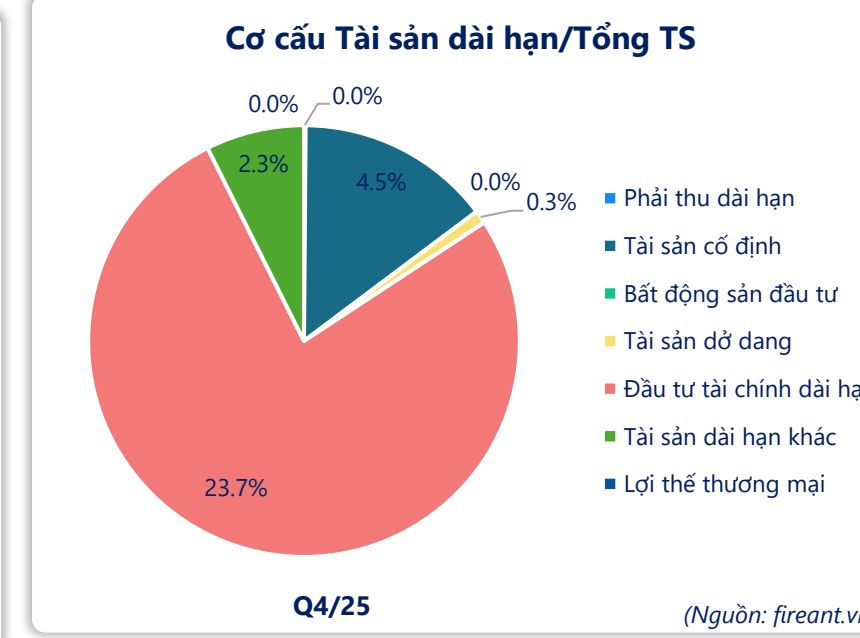
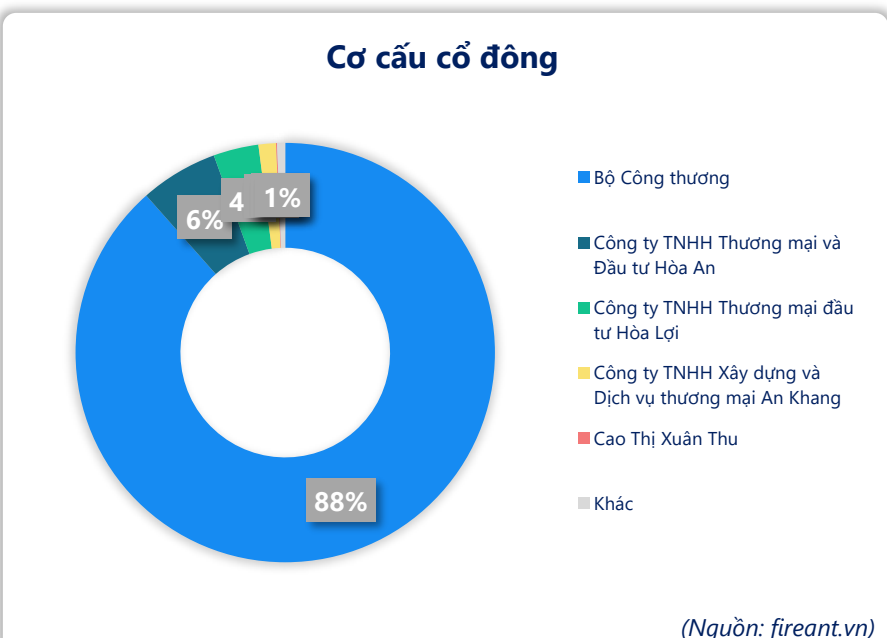
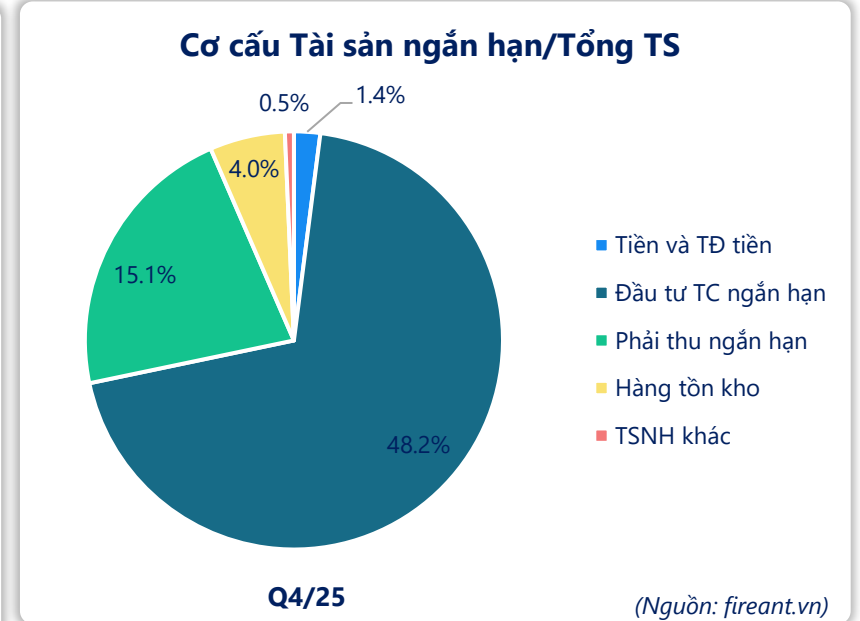
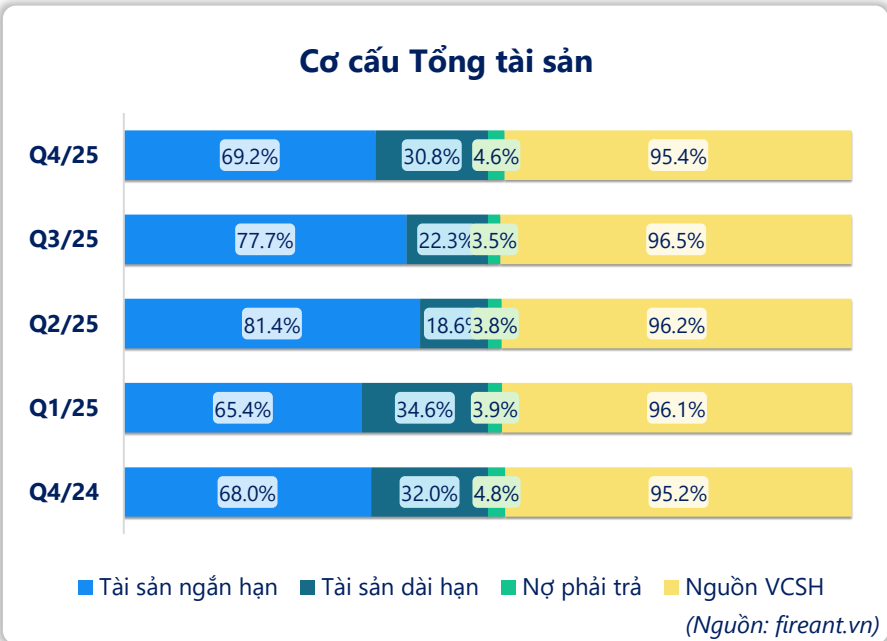
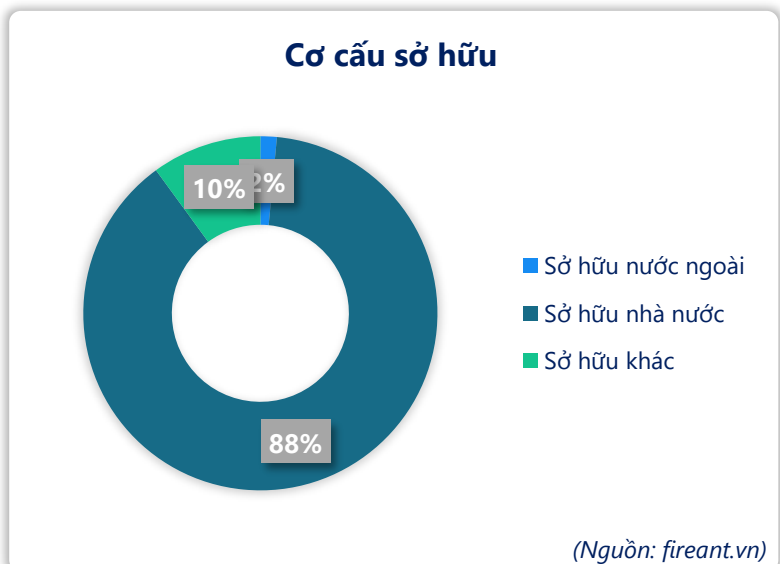
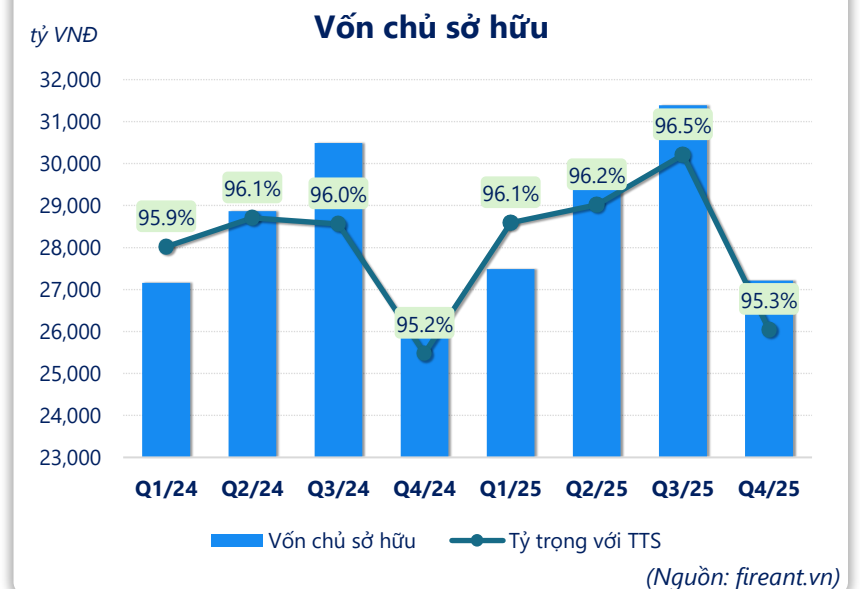
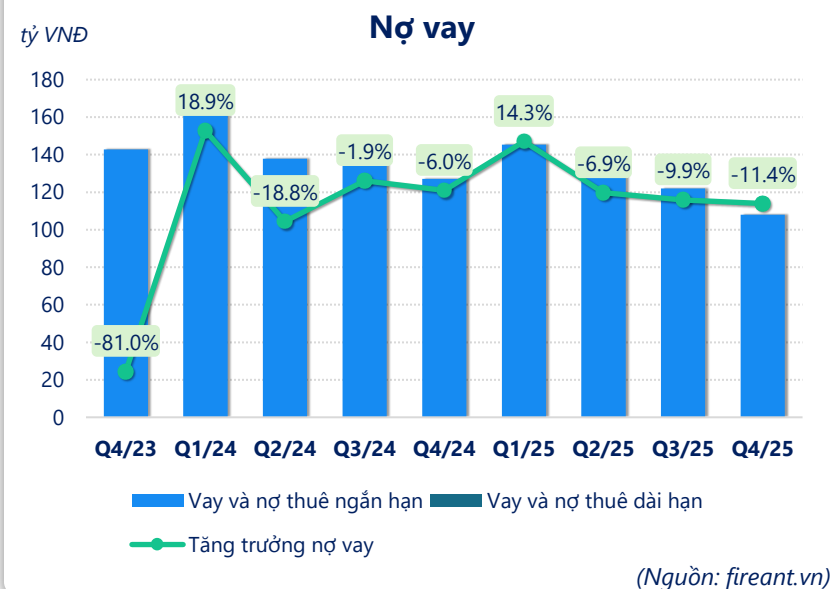
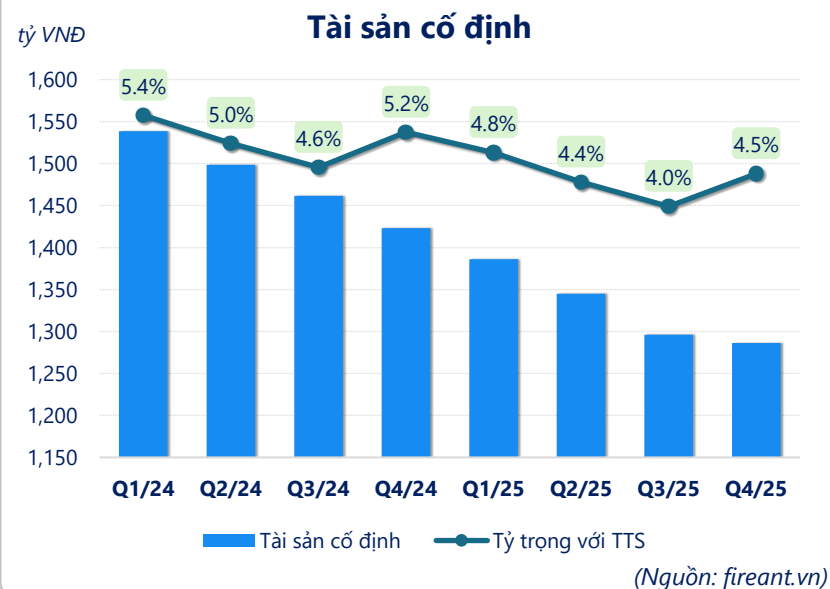
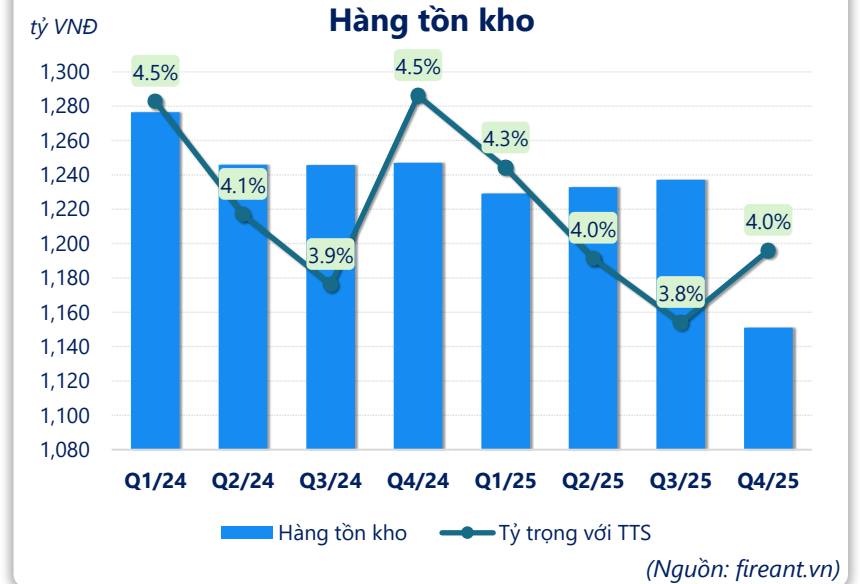
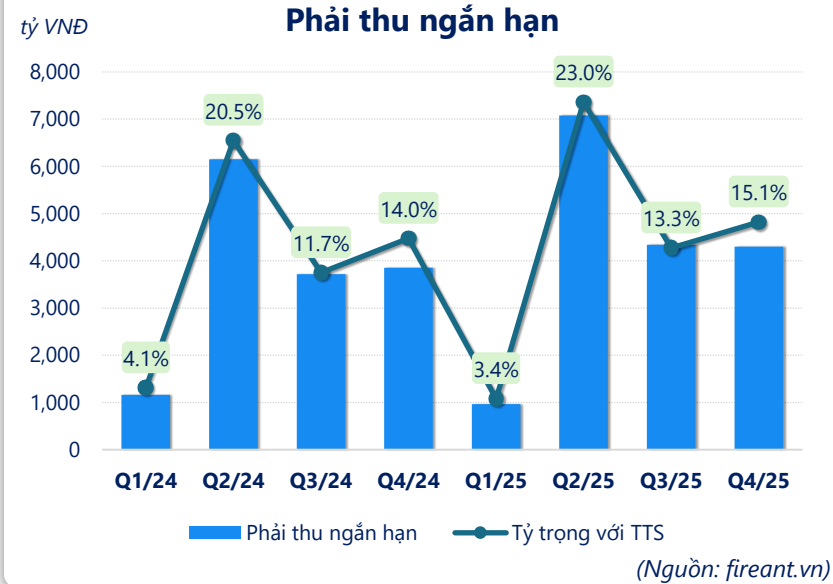
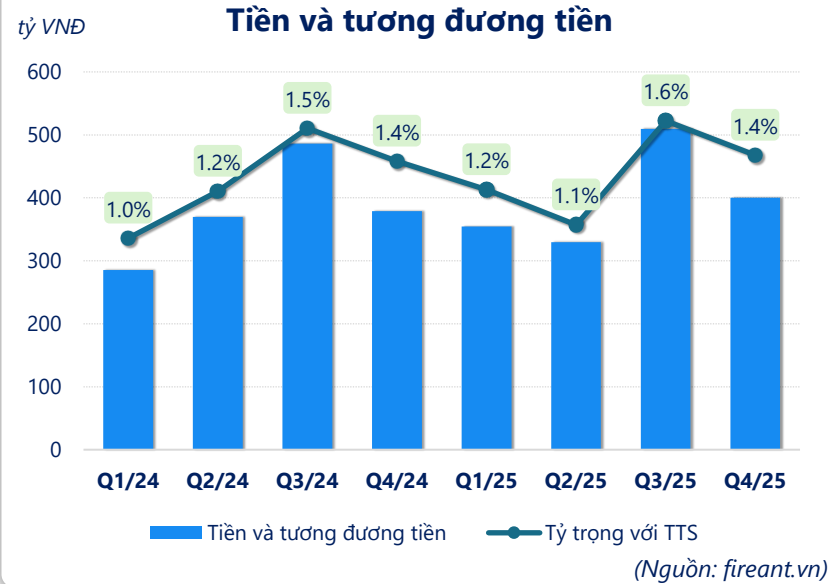
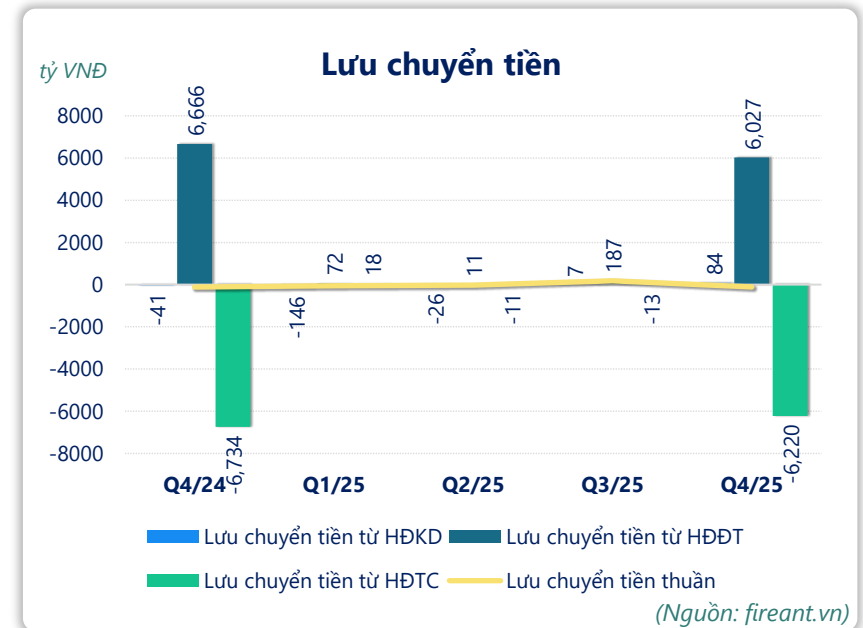
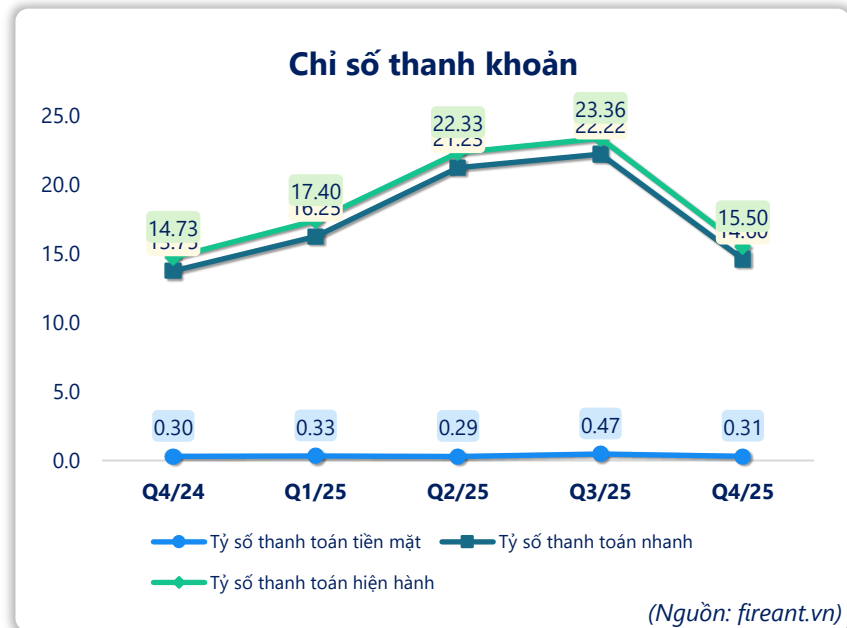
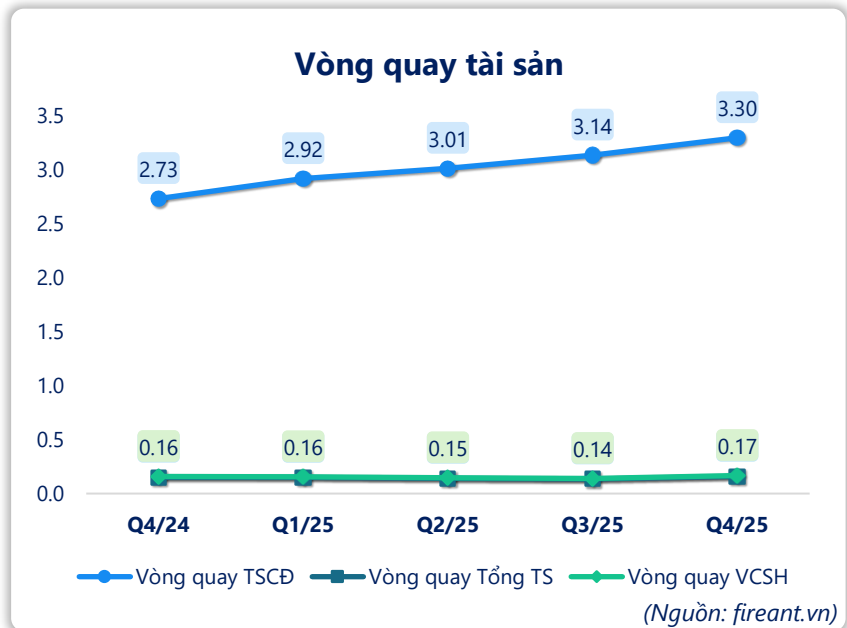
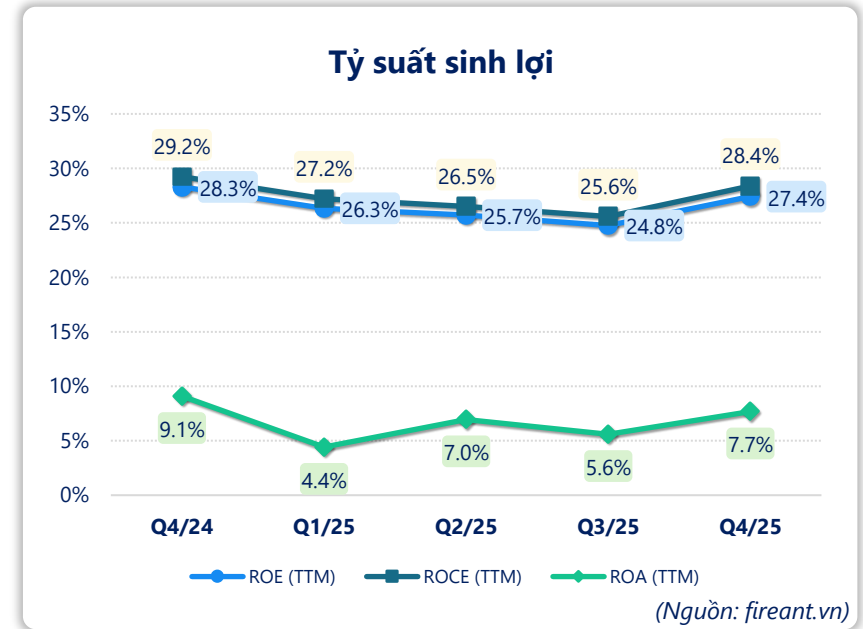
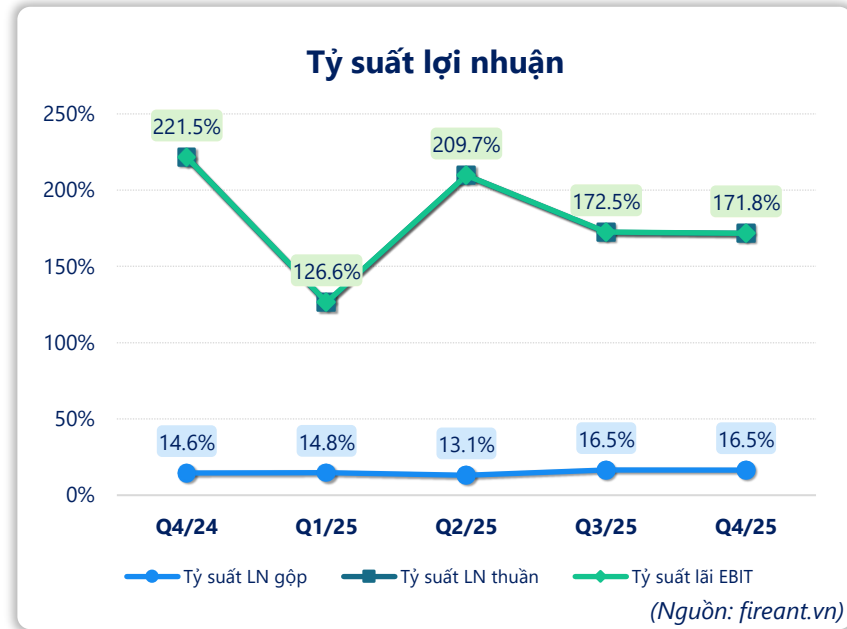
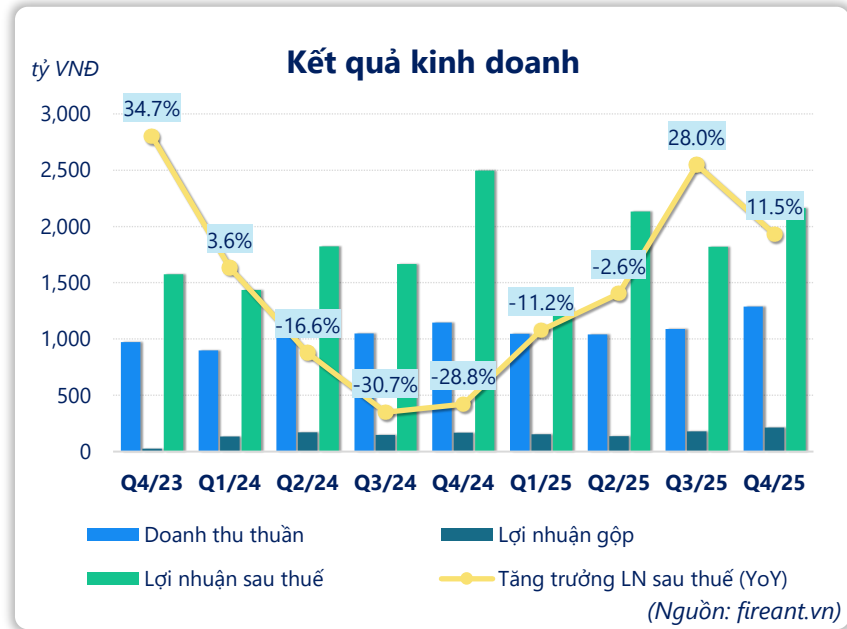


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		34,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,089
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		31,499
SL cổ phiếu LH		1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		291,425
% sở hữu nước ngoài		1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		45,445
P/E		6.2
EPS		5,512

	YTD	1T	3T	6T
VEA	-2.7%	-2.3%	-3.2%	-2.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	28,542	27,543	3.6%
Tài sản ngắn hạn	19,754	18,722	5.5%
Tiền và tương đương tiền	400	412	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,766	13,098	5.1%
Phải thu ngắn hạn	4,300	3,832	12.2%
Hàng tồn kho	1,151	1,251	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	137	129	6.0%
Tài sản dài hạn	8,788	8,821	-0.4%
Phải thu dài hạn	11.0	11.4	-3.8%
Tài sản cố định	1,286	1,423	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.4	84.3	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,757	6,703	0.8%
Tài sản dài hạn khác	648	600	8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,325	1,295	2.3%
Nợ ngắn hạn	1,274	1,244	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	108	127	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	299	340	-12.2%
Nợ dài hạn	51.1	50.8	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	27,217	26,248	3.7%
Vốn chủ sở hữu	27,214	26,246	3.7%
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.84	2.48	14.6%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,147	1,046	1,041	1,090	1,289
Giá vốn hàng bán	980	892	905	909	1,076
Lợi nhuận gộp	167	155	136	180	213
Doanh thu HĐTC	211	200	223	253	255
Chi phí TC	0.59	2.13	2.47	-1.12	2.26
Chi phí lãi vay	0.27	0.21	0.33	0.44	0.58
LN trong công ty LKLD	2,364	1,101	1,969	1,590	1,965
Chi phí bán hàng	24.0	22.4	22.2	22.1	31.9
Chi phí QLDN	176	109	120	123	187
LN thuần từ HĐKD	2,541	1,322	2,183	1,879	2,211
Lợi nhuận khác	-0.65	2.47	-0.49	0.15	1.55
LN trước thuế	2,541	1,325	2,183	1,879	2,213
Lợi nhuận sau thuế	2,497	1,278	2,132	1,821	2,165
LNST của CĐ cty mẹ	2,486	1,259	2,113	1,799	2,152

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.3	-146	-26.2	7.06	84.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6,666	71.9	11.4	187	6,027
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,734	17.9	-11.4	-13.4	-6,220
Tiền đầu kỳ	486	412	354	329	510
Lưu chuyển tiền thuần	-108	-56.7	-26.1	180	-109
Ảnh hưởng tỷ giá	1.35	-0.65	1.10	-0.02	-0.46
Tiền cuối kỳ	379	354	329	510	400

(Nguồn: fireant.vn)